

Số: /2025/NĐ-CP

DỰ THẢO

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Quy định tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn,
có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ Nghị quyết số/2025/QH15 ngày tháng năm 2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về công tác dân tộc; Nghị định số 127/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ về xây dựng, ban hành tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các dân tộc thiểu số sinh sống ổn định tại các xã; thôn, bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp và tương đương (gọi chung là thôn) vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 4 của Quyết định này.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Bảo đảm thực hiện mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó ưu tiên hỗ trợ các nhóm dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn và có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030.

2. Việc rà soát các tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù bảo đảm đúng quy trình, hồ sơ, thủ tục. Tăng cường phân cấp để tạo sự chủ động, linh hoạt cho địa phương trong triển khai thực hiện.

3. Bảo đảm bình đẳng, công khai, minh bạch.

Điều 4. Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 – 2030

1. Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn giai đoạn 2026 – 2030 là dân tộc thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này và có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều bình quân lớn hơn tỷ lệ hộ nghèo đa chiều bình quân chung của 32 dân tộc còn gặp nhiều khó khăn giai đoạn 2021 - 2025.

2. Dân tộc có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 – 2030 là dân tộc thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này, có số dân dưới 10.000 người theo kết quả điều tra 53 dân tộc thiểu số và đáp ứng 01 trong 02 tiêu chí sau:

- Có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều bình quân lớn hơn tỷ lệ hộ nghèo đa chiều bình quân chung của 53 dân tộc thiểu số

- Có dân số giảm so với năm 2019

Điều 5. Quy trình, thủ tục và thời gian xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 – 2030

1. Cấp xã: Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát và lập báo cáo tổng hợp về tổng số khẩu, số hộ, tỷ lệ từng dân tộc thiểu số, tỷ lệ hộ nghèo của từng dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn chi tiết đến từng thôn gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (thông qua Sở Dân tộc và Tôn giáo) trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu, số liệu có liên quan trong quá trình tổng hợp, rà soát.

2. Cấp tỉnh: Sau khi nhận đủ hồ sơ của các xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc tổng hợp, kiểm tra, rà soát và quyết định danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù của tỉnh, chi tiết tới từng xã, thôn theo các tiêu chí quy định tại Điều 4 và gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo tổng hợp, theo dõi theo quy định.

Điều 6. Hồ sơ xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 – 2030

1. Hồ sơ cấp xã gửi cấp tỉnh

- a) Báo cáo tổng hợp về tổng số khẩu, số hộ, tỷ lệ từng dân tộc thiểu số, tỷ lệ hộ nghèo của từng dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn chi tiết đến từng thôn.

b) Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo đa chiều trên địa bàn tại thời điểm lập hồ sơ, trong đó chi tiết tỷ lệ hộ nghèo đa chiều theo từng dân tộc, chi tiết đến các thôn.

3. Trường hợp hồ sơ, tài liệu chưa đảm bảo quy định, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan nhận hồ sơ phải có văn bản trả lời và hướng dẫn để địa phương biết, thực hiện.

Điều 7. Kinh phí thực hiện

Kinh phí tổ chức thực hiện và lập hồ sơ, xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030 do ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Dân tộc và Tôn giáo

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn, chỉ đạo, đôn đốc các địa phương tổng hợp, rà soát, xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030 theo các tiêu chí quy định tại Quyết định này.

b) Tổng hợp, theo dõi danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù của từng tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Nghị định này.

b) Quyết định phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù của tỉnh, chi tiết đến từng thôn, xã.

3. Số liệu rà soát xác định các tiêu chí: Tính theo số liệu thống kê của 53 dân tộc thiểu số được công bố năm 2025; số lượng, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều được tính theo kết quả rà soát hộ nghèo năm 2025.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTgCP, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHĐP.

Phạm Minh Chính